

BIỂU HIỆN NĂNG LỰC NỘI DUNG CỦA HỌC VIÊN NGOẠI GIAO ÚC TRONG LỚP HỌC TIẾNG VIỆT: PHÂN TÍCH NGŨ LIỆU PHÁP LÍ VÀ CHÍNH SÁCH CÔNG

VŨ LAN HƯƠNG*

Abstract: This study examines the manifestations of content competence among Australian diplomatic learners of Vietnamese through an analysis of two types of learner-produced texts: (1) a legal-administrative summary of Vietnam's Law on Exit and Entry, and (2) a policy-oriented summary and discussion of a public policy text on gender equality. Drawing on the Content and Language Integrated Learning (CLIL) framework and the proficiency requirements of the DFAT Level 3 examination, the study focuses on learners' ability to identify and reconstruct core content elements, maintain domain-specific terminology, and organize policy reasoning in Vietnamese. The findings indicate that while learners are generally able to recognize main topics and key information, they experience persistent difficulties in handling the conceptual structure of legal texts, maintaining terminological consistency, and reconstructing policy arguments in an appropriate Vietnamese official register. The study discusses pedagogical implications for developing content competence in Vietnamese-for-Diplomatic-Purposes programs.

Keywords: *content competence; Vietnamese for specific purposes; diplomacy; legal discourse; policy discourse*

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình mở rộng quan hệ đối ngoại của Việt Nam, nhu cầu đào tạo tiếng Việt cho cán bộ ngoại giao nước ngoài ngày càng trở nên rõ nét. Việc sử dụng tiếng Việt trong môi trường ngoại giao không chỉ đòi hỏi năng lực giao tiếp thông thường mà còn yêu cầu người học có khả năng tiếp nhận, xử lý và tái diễn đạt các nội dung mang tính chính sách, pháp lý và xã hội. Đối với nhóm người học này, thách thức lớn không nằm ở việc nắm vững cấu trúc ngữ pháp hay từ vựng chung, mà ở khả năng xử lý các văn bản có mật độ thông tin cao, cấu trúc phức tạp và gắn chặt với các chuẩn mực diễn ngôn chuyên ngành. Trong các tiếp cận dạy học ngoại ngữ chuyên ngành, đặc biệt là khung Tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning - CLIL), khả năng xử lý nội dung chuyên môn bằng ngôn ngữ đích được khái quát thành năng lực nội dung (content competence). Năng lực này liên quan trực tiếp đến việc người học, người học có thể nhận diện, tổ chức và tái tạo tri thức chuyên ngành trong quá trình sử dụng ngôn ngữ thay vì chỉ dừng lại ở mức hiểu nghĩa bề mặt của văn bản. Đối với các chương trình đào tạo ngoại giao, nơi ngôn ngữ được sử dụng như một công cụ nghề nghiệp, năng lực nội dung giữ vai trò đặc biệt quan trọng, bởi nó quyết định mức độ chính xác và hiệu quả của việc truyền tải thông tin chính sách và pháp lý.

Trong chương trình đào tạo tiếng Việt của Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (Department of Foreign Affairs and Trade - DFAT), yêu cầu về năng lực nội dung được thể hiện rõ trong chuẩn năng lực Level 3. Ở cấp độ này, học viên được kỳ vọng có thể nghe và tóm tắt bản tin thời sự, đọc hiểu và chuyển dịch văn bản chính sách, cũng như thảo luận các vấn đề chính trị - xã hội trong bối cảnh nghề nghiệp. Cấu trúc bài thi Level 3 cho thấy năng lực nội dung là tiêu chí cốt lõi bên cạnh năng lực ngôn ngữ, bởi người học phải tái tạo thông tin một cách chính xác, mạch lạc và phù hợp với phong cách diễn ngôn chuyên nghiệp của tiếng Việt. Mặc dù năng lực nội dung đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu về CLIL và ngôn ngữ chuyên ngành, phần lớn các công trình hiện nay vẫn tập trung vào các ngôn ngữ phổ biến như tiếng Anh, hoặc tiếp cận năng lực này từ góc độ thiết kế chương trình và phương pháp

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: tvtiengviet@gmail.com

giảng dạy. Các nghiên cứu phân tích trực tiếp ngữ liệu người học trong bối cảnh tiếng Việt chuyên ngành, đặc biệt là tiếng Việt phục vụ ngoại giao, còn tương đối hạn chế.

Xuất phát từ thực tiễn giảng dạy, bài viết này không nhằm xây dựng hay chuẩn hóa một công cụ đánh giá năng lực theo nghĩa đo lường, mà tập trung phân tích các biểu hiện cụ thể của năng lực nội dung thông qua ngữ liệu người học trong một bối cảnh đào tạo ngoại giao đặc thù. Trên cơ sở nghiên cứu trường hợp học viên ngoại giao Úc đang chuẩn bị thi Level 3, bài viết phân tích cách người học xử lý hai loại văn bản chuyên ngành tiêu biểu: văn bản pháp lý - hành chính và văn bản chính sách - xã hội. Thông qua đó, nghiên cứu làm rõ những điểm nghẽn trong việc nhận diện cấu trúc nội dung, duy trì thuật ngữ và tái lập luận điểm của người học, góp phần bổ sung góc nhìn thực chứng cho nghiên cứu tiếng Việt chuyên ngành và gợi mở các hàm ý sư phạm cho đào tạo tiếng Việt phục vụ ngoại giao.

2. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm *năng lực nội dung* (content competence) trong nghiên cứu này được đặt trong khung tiếp cận sự phạm Tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning – CLIL), một định hướng sự phạm đã phát triển mạnh từ cuối những năm 1990 trong giáo dục ngoại ngữ và giáo dục song ngữ. Theo Coyle, Hood và Marsh (2010), CLIL được xây dựng trên mô hình 4C gồm *Content*, *Communication*, *Cognition* và *Culture*, nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ giữa tri thức chuyên môn, hoạt động ngôn ngữ, tư duy nhận thức và bối cảnh văn hóa. Trong mô hình này, *Content* không đơn thuần là “chủ đề” hay “nội dung học tập” mà là hệ thống tri thức chuyên ngành mà người học phải tiếp nhận, xử lý và tái cấu trúc thông qua ngôn ngữ đích.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ chuyên ngành (Language for Specific Purposes - LSP), Hutchinson và Waters (1987) cho rằng bản chất của việc học ngoại ngữ không nằm ở bản thân ngôn ngữ, mà ở mục đích sử dụng ngôn ngữ trong các bối cảnh nghề nghiệp cụ thể. Theo cách tiếp cận này, năng lực của người học được đánh giá thông qua khả năng xử lý nội dung chuyên môn, bao gồm việc hiểu đúng thuật ngữ, nhận diện cấu trúc thông tin và tổ chức diễn ngôn phù hợp với chuẩn mực của lĩnh vực. Do đó, năng lực nội dung không thể tách rời năng lực diễn ngôn, mà thể hiện qua cách người học tái cấu trúc tri thức chuyên ngành trong quá trình sử dụng ngôn ngữ.

Trên cơ sở kết hợp tiếp cận CLIL và LSP, nghiên cứu này xem năng lực nội dung như một khái niệm làm việc, được thể hiện qua các biểu hiện cụ thể trong sản phẩm ngôn ngữ của người học thay vì như một chỉ số năng lực được đo lường độc lập. Cách tiếp cận này cho phép phân tích sâu các dạng khó khăn và sai lệch trong quá trình xử lý nội dung, đặc biệt trong bối cảnh đào tạo ngoại giao, nơi ngôn ngữ vừa là phương tiện giao tiếp vừa là công cụ chuyên môn.

Văn bản pháp lý - hành chính được xem là một trong những loại diễn ngôn có cấu trúc phức tạp và mức độ quy phạm cao nhất. Diễn ngôn pháp lý, theo Tiersma (1999), đặc trưng bởi cấu trúc quy phạm, sự chặt chẽ trong quan hệ điều khoản và việc sử dụng thuật ngữ có tính ổn định cao. Văn bản pháp lý yêu cầu người đọc nhận diện cấu trúc hệ thống và hiểu các ràng buộc giữa các quy định. Điều này tạo ra thách thức đối với người học ngoại ngữ, vốn phải đồng thời xử lý cả ngôn ngữ lẫn logic pháp lý. Nghiên cứu của Cao (2007) về dịch pháp lý nhấn mạnh rằng việc hiểu sai một đơn vị thuật ngữ hoặc quan hệ quy định có thể dẫn đến sai lệch nội dung đáng kể, đặc biệt trong các văn bản liên quan đến quyền, nghĩa vụ hoặc thủ tục hành chính.

Diễn ngôn chính sách công và báo chí chính luận cũng đặt ra những yêu cầu riêng đối với người học ngoại ngữ. Theo Richardson (2007), văn bản chính sách mang cấu trúc lập luận gồm luận điểm, bằng chứng và giải thích, thường gắn với mục tiêu thuyết phục hoặc trình bày thành tựu chính sách. Van Dijk (1997) cho rằng các văn bản thời sự - chính sách có mật độ thông tin cao, sử dụng nhiều cấu trúc quy chiếu và yêu cầu người đọc nắm vững quan hệ nhân - quả, tiến trình và đánh giá. Đối với

người học ngoại ngữ, việc hiểu được mạch lập luận và tái tạo thông tin trong văn bản chính luận đòi hỏi sự kết hợp giữa năng lực ngôn ngữ, năng lực đọc hiểu cấp độ cao và kiến thức nền văn hóa - xã hội.

Trong bối cảnh đào tạo ngoại giao, yêu cầu này càng trở nên rõ nét, bởi cán bộ ngoại giao thường xuyên phải tiếp nhận, tóm lược và trình bày lại các nội dung chính sách trong những tình huống giao tiếp chuyên nghiệp. Theo Riordan (2019), giao tiếp ngoại giao đòi hỏi sự kết hợp giữa độ chính xác nội dung và khả năng diễn giải phù hợp với bối cảnh, trong đó việc hiểu và tái lập lập luận chính sách giữ vai trò then chốt. Trên cơ sở các tiếp cận lí thuyết nêu trên, trong nghiên cứu này, năng lực nội dung được phân tích thông qua ba trục chính: (i) khả năng nhận diện và tái cấu trúc các thành phần nội dung cốt lõi của văn bản, (ii) khả năng duy trì và sử dụng ổn định hệ thống thuật ngữ chuyên ngành, và (iii) khả năng tổ chức nội dung theo đúng logic diễn ngôn của từng thể loại văn bản. Do đó, việc phân tích cách người học xử lí văn bản chính sách bằng tiếng Việt cho phép đánh giá một cách thực chất mức độ phát triển của năng lực nội dung trong môi trường ngoại giao.

3. Đối tượng và ngữ liệu nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là nhóm học viên ngoại giao Úc (HV) đang theo học chương trình tiếng Việt do Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) quản lí. Chương trình này được thiết kế theo bốn cấp độ từ cơ sở đến nâng cao, trong đó Level 3 được xác định là mức năng lực tối thiểu để cán bộ ngoại giao có thể thực hiện các nhiệm vụ nghề nghiệp bằng tiếng Việt, bao gồm tiếp nhận thông tin chính sách, tóm tắt và chuyển tải nội dung thời sự, cũng như thảo luận các vấn đề chuyên môn trong bối cảnh công vụ. Theo cấu trúc bài thi năng lực Level 3 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc ban hành (Department of Foreign Affairs and Trade [DFAT], 2018), người học phải thực hiện sáu dạng nhiệm vụ chính: hội thoại mở đầu, trao đổi điện thoại, thảo luận theo chủ đề, thông dịch không chính thức, nghe và ghi ý chính bản tin, và đọc hiểu để tóm tắt hoặc chuyển dịch văn bản. Các nhiệm vụ này cho thấy trọng tâm đánh giá nằm ở khả năng xử lí nội dung có mức độ phức tạp cao, gắn với chủ đề chính trị - xã hội - pháp lí của Việt Nam.

Học viên tham gia nghiên cứu đều ở giai đoạn chuẩn bị thi Level 3, đã trải qua tối thiểu hai cấp độ đào tạo trước đó và có khả năng đọc hiểu các văn bản thời sự và chính sách tiếng Việt ở mức trung cấp - cao cấp. Vì lí do đảm bảo đạo đức nghiên cứu, thông tin cá nhân của học viên được ẩn danh và chỉ sử dụng các bài làm phục vụ mục đích phân tích học thuật.

3.2. Ngữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hai tuyển ngữ liệu tiêu biểu được học viên sản sinh trong quá trình chuẩn bị cho các nhiệm vụ gắn với chuẩn năng lực Level 3:

(1) Ngữ liệu A: Bài tóm tắt nội dung Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (Luật 16/2019/QH14). Đây là văn bản pháp lí - hành chính với cấu trúc quy định rõ ràng, chứa nhiều thuật ngữ mang tính quy phạm. Ngữ liệu này được lựa chọn vì phản ánh yêu cầu xử lí văn bản có tính hệ thống, đồng thời kiểm tra khả năng nắm bắt logic và điều khoản pháp lí của người học.

(2) Ngữ liệu B: Bài tóm tắt, thảo luận và chuyển dịch bài báo về nội dung bình đẳng giới (<https://vovworld.vn/en-US/vietnams-chosen-path/vietnam-ensures-gender-equality-1276814.vov>). Đây là văn bản về chính sách công với cấu trúc lập luận, số liệu và luận điểm chính sách rõ ràng. Ngữ liệu cho phép khảo sát khả năng nhận diện luận điểm, tái tạo số liệu và diễn đạt lập luận theo phong cách chính luận.

Hai loại văn bản này đại diện cho hai dòng diễn ngôn quan trọng trong bối cảnh ngoại giao: diễn ngôn pháp lí và diễn ngôn chính sách. Đồng thời, chúng tương ứng với các dạng nhiệm vụ trong bài thi Level 3 (đọc hiểu - tóm tắt; đọc hiểu - chuyển dịch; thảo luận chủ đề). Các ví dụ phân tích được lựa

chọn theo tiêu chí điển hình và lặp lại, phản ánh các dạng khó khăn phổ biến của học viên ở giai đoạn chuẩn bị thi Level 3.

4. Phân tích các biểu hiện của năng lực nội dung trong ngữ liệu người học

4.1. Hạn chế trong nhận diện và tái cấu trúc các thành phần nội dung cốt lõi của văn bản pháp lí

Một trong những biểu hiện nổi bật của năng lực nội dung là khả năng nhận diện được những thành phần thông tin cốt lõi của văn bản và tái cấu trúc chúng theo đúng logic. Trong ngữ liệu A, dù các học viên xác định được chủ đề chung - các quy định liên quan đến thị thực điện tử - song việc nhận diện *phân tầng nội dung* lại gặp nhiều hạn chế. Văn bản pháp lí luôn được tổ chức theo cấu trúc quy phạm gồm điều kiện áp dụng, ngoại lệ, hệ quả pháp lí và quan hệ giữa các điều khoản. Khi người học không nhận diện được các tầng nội dung này, phân tái tạo nội dung trở nên rời rạc, không phản ánh đúng bản chất quy phạm. Chẳng hạn, HV1 đã quy giản toàn bộ phần quy định về điều kiện và ngoại lệ thành một nhóm thông tin đơn nhất “điều kiện xin cấp e-visa” (A-HV1, Task 1). Việc rút gọn này đã xoá bỏ hoàn toàn quan hệ điều kiện - ngoại lệ trong văn bản gốc, dẫn đến một bản tóm tắt không còn giữ được cấu trúc thông tin đầy đủ. Tương tự, HV2 ghi lại một thông tin đơn lẻ “thời hạn hiệu lực 30 ngày” - (A-HV2, Task 1), trong khi văn bản gốc còn quy định điều kiện gia hạn và những trường hợp đặc biệt.

Những ví dụ này cho thấy học viên mới dừng ở mức nhận diện thông tin khái quát, nhưng chưa đạt đến mức nhận diện quan hệ nội dung - yếu tố then chốt để hiểu và tái tạo văn bản pháp lí. Theo Cao (2007), người học ngoại ngữ thường ưu tiên thông tin bề mặt, bỏ qua quan hệ quy phạm vốn quyết định ý nghĩa của văn bản. Với đối tượng học viên ngoại giao, sự thiếu chính xác này có thể dẫn đến hiểu nhầm trong quá trình xử lí thông tin hành chính - pháp lí, nơi yêu cầu về nội dung là tuyệt đối.

Bảng 1. Phân tích các ví dụ ngữ liệu A

Mã ví dụ	Trích đoạn nguyên văn của học viên	Vấn đề về năng lực nội dung	Phân tích - Diễn giải	Đề xuất chỉnh sửa
A-HV1	“điều kiện xin cấp e-visa”	Giảm tầng thông tin	Học viên gom toàn bộ điều kiện, ngoại lệ, trường hợp không được cấp thành một cụm duy nhất → mất cấu trúc quy phạm.	“điều kiện cấp e-visa và các trường hợp không được cấp theo quy định”
A-HV2	“thời hạn hiệu lực 30 ngày”	Mất quan hệ nội dung (thời hạn ↔ điều kiện gia hạn)	Học viên chỉ giữ lại số liệu, không tái hiện điều khoản về gia hạn, phạm vi và ngoại lệ → thông tin bị phẳng hóa.	“thời hạn hiệu lực 30 ngày và các điều kiện gia hạn theo điều X của dự thảo”
A-HV3	“người nộp đơn phải đủ điều kiện”	Phi thuật ngữ hóa (mất dạng danh từ hóa đặc thù pháp lí)	Diễn đạt lại thuật ngữ dưới dạng mệnh đề mô tả, làm giảm tính quy phạm và tính ổn định thuật ngữ.	“điều kiện áp dụng đối với người đề nghị cấp thị thực điện tử”
A-HV4	“người xin nếu phải... và trong trường hợp...”	Sai lệch cấu trúc cú pháp (L1 transfer) → làm mờ quan hệ nội dung	Câu dài, nhiều mệnh đề, mô phỏng cú pháp tiếng Anh → che khuất phân tầng nội dung (điều kiện - hệ quả).	Tách câu: “Người đề nghị cấp e-visa phải... Ngoài ra, trong trường hợp..., theo quy định tại...”

4.2. Hạn chế trong duy trì tính thuật ngữ và phong cách quy phạm của văn bản pháp lí

Bên cạnh khả năng nhận diện các thành phần thông tin cốt lõi, năng lực nội dung trong văn bản pháp lí còn thể hiện ở việc người học *duy trì được tính ổn định của thuật ngữ* đúng với chuẩn mực của diễn ngôn luật học. Trong ngữ liệu A, nhiều trường hợp cho thấy học viên có xu hướng chuyển các

thuật ngữ có cấu trúc danh từ hóa - vốn là dấu hiệu đặc trưng của văn bản pháp lí - thành các mệnh đề mô tả gắn với ngôn ngữ đời thường.

Ví dụ điển hình là trường hợp của HV3, khi thuật ngữ “*điều kiện áp dụng đối với người đề nghị cấp thị thực điện tử*” được diễn đạt lại thành câu “*người nộp đơn phải đủ điều kiện*” (A-HV3, Task 1). Nội dung biểu đạt không sai lệch về mặt ý nghĩa, nhưng sự chuyển đổi hình thức từ danh ngữ thuật ngữ sang mệnh đề mô tả cho thấy học viên đã không nhận diện được chức năng nội dung đặc thù của dạng thuật ngữ trong văn bản pháp lí. Trong diễn ngôn luật học, các danh ngữ có chức năng “đóng khung” khái niệm pháp lí và duy trì sự ổn định của nội dung; khi bị thay thế bằng các mệnh đề miêu tả, độ chính xác và tính quy phạm của văn bản bị giảm đáng kể.

Một dạng sai lệch khác là việc *biến đổi phạm vi khái niệm* khi học viên thay đổi trọng tâm của thuật ngữ. Chẳng hạn, nếu văn bản gốc phân biệt “đối tượng được cấp” và “đối tượng không được cấp”, thì việc học viên chỉ sử dụng một dạng mô tả từ góc nhìn chủ thể “người nộp đơn” đã làm lệch trục nội dung: từ trục quy định - phạm vi sang trục hành vi - chủ thể, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hiểu cấu trúc nội dung của điều khoản.

Cuối cùng, xu hướng thay thế thuật ngữ bằng mô tả cũng làm giảm tính liên kết nội dung giữa các phần của văn bản. Một thuật ngữ pháp lí thường xuất hiện nhiều lần để duy trì nhất quán; khi học viên không duy trì được thuật ngữ, sự nhất quán nội dung bị phá vỡ và văn bản tóm tắt trở nên rời rạc dù các ý vẫn đúng ở mức thông tin ngữ nghĩa. Điều này cho thấy năng lực nội dung của học viên chưa đạt đến mức *duy trì cấu trúc khái niệm* (conceptual stability), vốn là yêu cầu quan trọng đối với người xử lí văn bản chuyên ngành.

Bảng 2. Phân tích các ví dụ ngữ liệu A

Mã ví dụ	Trích đoạn nguyên văn của học viên	Vấn đề về năng lực nội dung	Phân tích - Giải thích	Phiên bản chuẩn đề xuất
A-HV3	“người nộp đơn phải đủ điều kiện”	Phi thuật ngữ hoá	Học viên thay thế danh ngữ thuật ngữ bằng mệnh đề miêu tả → mất tính ổn định và tính quy phạm.	“điều kiện áp dụng đối với người đề nghị cấp e-visa”
A-HV3	“người nộp đơn phải có các giấy tờ cần thiết”	Thay đổi trục nội dung	Trọng tâm của điều khoản là <i>điều kiện pháp lí</i> , không phải hành động của chủ thể → sai lệch hướng khái niệm.	“hồ sơ và giấy tờ theo quy định tại Điều X”
A-HV2	“được phép ở lại 30 ngày”	Mất thuật ngữ chỉ phạm vi áp dụng	Văn bản gốc quy định <i>thời hạn hiệu lực</i> (legal validity), không phải “ở lại”. Học viên chuyển sang diễn ngôn đời thường.	“thời hạn hiệu lực của thị thực là 30 ngày”
A-HV4	“trong trường hợp cần thiết yêu cầu bổ sung hồ sơ”	Mơ hồ hoá nội dung do thiếu thuật ngữ	Bỏ sót cụm “theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền” → giảm tính quy phạm và không xác định chủ thể.	“trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu bổ sung hồ sơ”

4.3. Ảnh hưởng của chuyển di ngôn ngữ thứ nhất (L1 transfer) đến cấu trúc nội dung và độ chính xác của văn bản pháp lí

Một thành tố quan trọng của năng lực nội dung là khả năng tổ chức lại thông tin theo đúng logic và quy ước của diễn ngôn đích. Trong ngữ liệu pháp lí, hạn chế này bộc lộ rõ thông qua hiện tượng *chuyển di từ tiếng Anh*, ảnh hưởng trực tiếp đến cách học viên cấu trúc nội dung và diễn đạt quan hệ pháp lí. Trong tiếng Anh pháp lí, cấu trúc câu phức với nhiều mệnh đề quan hệ và các khối điều kiện

gắn liền (embedded conditionals) là khá phổ biến; ngược lại, văn bản pháp luật tiếng Việt ưa chuộng các câu tách bạch, tuyến tính và tránh mệnh đề lồng. Tuy nhiên, một số học viên áp dụng cấu trúc câu tiếng Anh vào tiếng Việt, dẫn đến việc chuyển tải nội dung dưới dạng chuỗi mệnh đề kéo dài, khiến quan hệ giữa các thành phần nội dung trở nên mơ hồ. Ví dụ tiêu biểu là câu của HV4: “người xin nếu phải... và trong trường hợp...” (A-HV4, Task 1). Mặc dù nội dung gợi đúng các quan hệ điều kiện, sự chồng chất nhiều mệnh đề trong một câu theo mô hình tiếng Anh khiến thông tin pháp lý bị dồn nén, không thể hiện được phân tầng nội dung, người đọc khó xác định đâu là điều kiện chính, đâu là trường hợp ngoại lệ, và đâu là hệ quả pháp lý.

Một dạng chuyển di khác là việc học viên sử dụng cấu trúc bị động theo kiểu tiếng Anh, chẳng hạn các câu dạng “is required, is permitted, is not allowed” được chuyển sang tiếng Việt bằng các cấu trúc “được yêu cầu”, “được cho phép”, “không được phép” nhưng không đặt trong đúng ngữ cảnh pháp lý. Trong tiếng Việt, diễn ngôn pháp luật thường không dùng dạng bị động kiểu Anh mà dùng cấu trúc danh ngữ pháp lý hoặc cụm động từ chỉ hành vi - thẩm quyền, ví dụ “cơ quan có thẩm quyền yêu cầu...”, “người đề nghị phải...”, “thị thực có giá trị...”. Một số trường hợp trong ngữ liệu cho thấy học viên chuyển lời văn báo chí - hành chính tiếng Anh sang tiếng Việt mà không chuyển đổi về mặt diễn ngôn, như trong ví dụ: “trong trường hợp cần thiết yêu cầu bổ sung hồ sơ” (A-HV4). Ở đây, việc thiếu chủ thể (“ai yêu cầu”) không chỉ là lỗi ngữ pháp mà là sai lệch nội dung, vì trong văn bản pháp lý chủ thể hành động là thông tin bắt buộc.

Những biểu hiện này cho thấy học viên chưa phát triển được *content-form mapping competence* - khả năng gắn kết giữa nội dung pháp lý và hình thức diễn đạt phù hợp trong tiếng Việt. Khi chuyển di L1 chi phối, người học thường ưu tiên cấu trúc quen thuộc hơn cấu trúc đúng của thể loại đích, dẫn đến những bản tóm tắt “nghe giống tiếng Việt” nhưng không mang hình thức nội dung của văn bản pháp lý Việt Nam. Điều này đặc biệt đáng chú ý trong bối cảnh đào tạo ngoại giao, nơi việc diễn đạt sai quan hệ pháp lý có thể ảnh hưởng đến cách hiểu và đánh giá chính sách.

4.4. Mức độ nắm bắt luận điểm và cấu trúc lập luận trong văn bản chính sách

Nếu văn bản pháp lý đòi hỏi người học nhận diện phân tầng quy phạm, thì văn bản chính sách - báo chí (Ngữ liệu B) yêu cầu họ phải nắm được chuỗi lập luận, bao gồm luận điểm chính, bằng chứng, số liệu và phân diễn giải. Kết quả phân tích cho thấy học viên có xu hướng nhận diện đúng luận điểm trung tâm, nhưng lại gặp khó khăn trong việc tái hiện mối quan hệ giữa luận điểm và bằng chứng, cũng như chưa triển khai được tầng “diễn giải chính sách” - thành tố quan trọng của năng lực nội dung trong thể loại này.

Ví dụ, HV1 tóm lược đúng chủ đề của bài báo: “Việt Nam cam kết đảm bảo bình đẳng giới” (B - HV1, Task 2). Tuy nhiên, luận điểm này trong văn bản gốc được củng cố bằng hệ thống bằng chứng rõ ràng, bao gồm các công ước quốc tế đã kí, các chương trình quốc gia đang thực hiện và số liệu từ báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Việc học viên chỉ ghi nhận luận điểm mà không tái hiện một phần bằng chứng cho thấy mức độ xử lý nội dung mới dừng lại ở tầng tái kê (content reporting), chưa đạt mức tái cấu trúc lập luận (argument reconstruction). Trong khuôn khổ năng lực nội dung, đây là biểu hiện của việc chưa thiết lập được liên kết nội dung giữa các đoạn thông tin.

Một biểu hiện khác cũng đáng chú ý là cách học viên xử lý số liệu. Chẳng hạn, HV2 ghi lại số liệu: “xếp thứ 72/146” (B-HV2, Task 2), nhưng không diễn giải sự thay đổi so với năm trước hoặc ý nghĩa của vị trí này trong “Chỉ số Khoảng cách giới toàn cầu”. Điều này cho thấy học viên có khả năng nhận diện thông tin nổi bật nhưng chưa hình thành năng lực giải thích số liệu - một yêu cầu quan trọng trong tiếp nhận văn bản chính sách, nơi số liệu không chỉ để nêu mà còn để chứng minh và tăng tính thuyết phục.

Hạn chế này thể hiện rõ hơn trong phần thảo luận, nơi học viên cần trình bày quan điểm. HV3 trả lời: “Chính phủ có nhiều chính sách về phụ nữ” (B-HV3, Task 3), một câu đúng về mặt thông tin nhưng

không thể hiện được khả năng phân tích. Trong văn bản chính sách, bản thân câu nói này chỉ là điểm khởi đầu, cần được nối bằng các dẫn chứng cụ thể như chính sách lao động, giáo dục, sức khỏe sinh sản... và cần có đánh giá sơ bộ. Tuy nhiên, học viên không thực hiện bước “mở rộng nội dung” (content expansion), khiến văn bản dừng lại ở mức tái kể thay vì tái lập luận.

Nhìn tổng thể, các biểu hiện trên cho thấy học viên đã đạt được mức nhận diện chủ đề và luận điểm, nhưng chưa đạt ngưỡng xử lý lập luận - tăng sâu hơn của năng lực nội dung trong văn bản chính sách. Theo Richardson (2007), hiểu văn bản chính luận đòi hỏi khả năng nắm kết cấu: *luận điểm* → *bằng chứng* → *diễn giải* → *mở rộng*, và chính ở hai bước cuối cùng học viên còn gặp khó khăn. Điều này dẫn đến một dạng sai lệch đặc trưng: văn bản đúng nhưng thiếu lực thuyết phục, do mất đi phần giải thích - đánh giá vốn là trung tâm của diễn ngôn chính sách.

Bảng 3. Phân tích các ví dụ ngữ liệu B

Mã ví dụ	Trích đoạn nguyên văn	Vấn đề về năng lực nội dung	Phân tích - Giải thích	Phiên bản đề xuất
B-HV1	“Việt Nam cam kết đảm bảo bình đẳng giới”	Nhận diện đúng luận điểm nhưng thiếu bằng chứng	Không tái hiện các công ước, chương trình, hoặc số liệu → thiếu cấu trúc lập luận.	“Việt Nam tái khẳng định cam kết bình đẳng giới thông qua việc tham gia các công ước quốc tế và triển khai chương trình quốc gia...”
B-HV2	“xếp thứ 72/146”	Thiếu diễn giải số liệu	Nêu số liệu nhưng không phân tích ý nghĩa, không liên kết với tiền bộ của Việt Nam.	“Việt Nam đứng thứ 72/146, cải thiện so với năm trước theo Chỉ số Khoảng cách giới toàn cầu.”
B-HV3	“Chính phủ có nhiều chính sách về phụ nữ”	Diễn ngôn tường thuật, thiếu lập luận	Không nêu rõ chính sách nào, tác động gì → không hình thành chuỗi lập luận.	“Chính phủ triển khai nhiều chính sách hỗ trợ phụ nữ, đặc biệt trong lĩnh vực lao động và giáo dục, qua đó cải thiện...”
B-HV4	“đã kí các công ước quốc tế”	Mất thông tin phụ	Bỏ phần “và các chương trình nghị sự” → làm giảm tính toàn diện.	“đã kí các công ước và chương trình nghị sự quốc tế liên quan đến bình đẳng giới”

5. Thảo luận

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy năng lực nội dung của học viên ngoại giao Úc, mặc dù đã đạt đến mức nhận diện chủ đề và một số thành tố thông tin chính, vẫn còn cách khá xa so với yêu cầu của các nhiệm vụ chuyên môn trong môi trường ngoại giao. Dưới góc độ lý thuyết về năng lực nội dung trong CLIL (Coyle et al., 2010; Dalton-Puffer, 2007), những hạn chế này không đơn thuần là vấn đề ngôn ngữ mà là vấn đề liên quan đến *cách tổ chức và kiến tạo tri thức trong một thể loại diễn ngôn chuyên ngành*.

Ở tuyến văn bản pháp lý, việc học viên không nhận diện và tái cấu trúc được phân tầng nội dung (điều kiện - ngoại lệ - hệ quả), cũng như không duy trì được dạng thuật ngữ hóa của các đơn vị thông tin, cho thấy họ chưa phát triển được khả năng xử lý nội dung theo cấu trúc khái niệm (*conceptual structuring*) - một thành tố cốt lõi của năng lực nội dung. Trong diễn ngôn pháp lý, nội dung được tổ chức theo logic quy phạm, không theo thứ tự tuyến tính. Khi người học không nắm được logic này, bản tóm tắt dễ trở thành một chuỗi ý đơn lẻ, thiếu quan hệ.

Ở tuyến văn bản chính sách, tuy học viên nhận diện được luận điểm chính, họ lại không tái lập được chuỗi lập luận - một đặc trưng của diễn ngôn chính luận. Văn bản chính sách không chỉ truyền đạt thông tin mà còn đưa ra đánh giá, định hướng và chính danh hóa chính sách bằng hệ thống bằng

chúng. Khi người học chỉ dừng ở mức “nhắc lại luận điểm”, họ chưa xây dựng được cấu trúc lập luận gồm *luận điểm - bằng chứng - diễn giải - hệ quả*. Theo Richardson (2007), diễn ngôn chính sách vận hành dựa trên mối quan hệ giữa dữ liệu và đánh giá; nếu thiếu một trong hai, văn bản mất tính thuyết phục. Điều này lí giải tại sao các tóm tắt của học viên, dù “đúng” ở mức thông tin, vẫn thiếu tính lập luận và không phản ánh được tư duy chính sách - một năng lực quan trọng đối với cán bộ ngoại giao. Những hạn chế trong cả hai tuyến ngữ liệu còn chịu ảnh hưởng của chuyển đi L1 - đặc biệt từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hình thức câu mà còn đến cách tổ chức nội dung theo mô hình tư duy của tiếng mẹ đẻ.

Khi đối chiếu với yêu cầu của bài thi Level 3 trong khung năng lực của Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc, có thể khẳng định các hạn chế này có tác động thực tiễn đáng kể. Bài thi đòi hỏi học viên không chỉ hiểu nội dung mà còn tóm tắt, chuyển dịch và thảo luận các vấn đề chính sách - pháp lí trong bối cảnh nghề nghiệp. Điều này đồng nghĩa với việc người học phải đạt mức *tái cấu trúc nội dung tương đương người sử dụng chuyên môn*, không chỉ mức hiểu bề mặt. Các sai lệch ở phần ngữ liệu A và B cho thấy học viên mới đạt mức ghi nhớ nội dung (content recall), nhưng chưa đạt mức chuyển hóa nội dung (content transformation) - mức năng lực cốt lõi để vận hành hiệu quả trong giao tiếp ngoại giao.

Ngoài ra, các nhiệm vụ cho thấy học viên xử lí tốt văn bản chính sách hơn so với văn bản pháp lí. Điều này phản ánh mức độ quen thuộc với cấu trúc lập luận (một dạng diễn ngôn gắn với báo chí và đời sống), nhưng đồng thời cho thấy sự cần thiết phải hướng dẫn nhiều hơn với các cấu trúc nội dung phi tuyên tín, như quy định pháp lí, quy trình hành chính, và văn bản quy phạm.

Từ các phân tích trên, có thể nói năng lực nội dung của học viên ngoại giao Úc chịu ảnh hưởng đồng thời từ ba yếu tố: thiếu kinh nghiệm xử lí thể loại chuyên ngành bằng tiếng Việt, thiếu khả năng duy trì và tái lập cấu trúc nội dung theo chuẩn thể loại và ảnh hưởng của tư duy ngôn ngữ mẹ đẻ. Các yếu tố này tương tác với nhau, làm cho việc thực hiện các nhiệm vụ tóm tắt, lập luận và chuyển dịch trong bối cảnh ngoại giao trở nên khó khăn. Vì vậy, phát triển năng lực nội dung cho đối tượng học viên này không thể chỉ bằng việc cung cấp thêm từ vựng hoặc ngữ pháp, mà cần có chiến lược đào tạo chú trọng tư duy thể loại (genre awareness), cấu trúc nội dung (content structuring) và giao tiếp chuyên ngành (professional discourse).

Những phát hiện trên gợi mở nhiều hàm ý sư phạm đối với chương trình đào tạo tiếng Việt chuyên ngành. Trước hết, việc giảng dạy cần chuyển trọng tâm từ ngôn ngữ sang cấu trúc nội dung, nghĩa là trước khi yêu cầu học viên tóm tắt hay thảo luận, giảng viên cần hướng dẫn họ nhận diện cấu trúc khái niệm của văn bản: đâu là điều kiện, đâu là ngoại lệ, đâu là hệ quả; đâu là luận điểm, đâu là bằng chứng và đâu là phân diễn giải. Việc xây dựng năng lực nội dung phải được đặt trước năng lực diễn đạt, bởi khả năng diễn đạt chỉ có thể phát triển khi ý nghĩa được tổ chức rõ ràng. Đồng thời, việc huấn luyện thuật ngữ cần được xem là nhiệm vụ lâu dài, gắn liền với từng chủ đề chính sách hoặc pháp lí. Học viên cần được tiếp xúc lặp lại với cùng một trường thuật ngữ trong nhiều nhiệm vụ để hình thành sự ổn định khái niệm - nền tảng giúp họ tái tạo nội dung chính xác hơn.

Bên cạnh đó, việc giảm thiểu ảnh hưởng chuyển đi đòi hỏi giảng viên phải chủ động đưa vào lớp học các hoạt động so sánh diễn ngôn, nhằm giúp học viên nhận ra sự khác biệt giữa cấu trúc pháp lí tiếng Anh và tiếng Việt. Khi học viên hiểu rằng sự lựa chọn hình thức diễn đạt ảnh hưởng trực tiếp đến tính minh bạch của nội dung, họ sẽ có động lực điều chỉnh cách tổ chức câu và đoạn văn cho phù hợp với thể loại. Đối với văn bản chính sách, cần tăng cường các hoạt động thảo luận mô phỏng, trong đó học viên phải trình bày quan điểm dựa trên số liệu và lập luận, thay vì chỉ dựa trên thông tin trong văn bản. Điều này không chỉ giúp họ đạt chuẩn năng lực của bài thi Level 3 mà còn phù hợp với yêu cầu công việc thực tế trong bối cảnh ngoại giao.

Tóm lại, việc phát triển năng lực nội dung cho học viên ngoại giao cần được thiết kế như một tiến trình tích hợp, kết hợp giữa tiếp xúc văn bản đa thể loại, huấn luyện phân tích nội dung, thao tác hoá thuật ngữ và rèn luyện lập luận. Chỉ khi người học có thể đọc, hiểu và tổ chức lại thể giới chính sách - pháp lí bằng tiếng Việt theo đúng cấu trúc của các thể loại, họ mới đạt năng lực cần thiết để vận hành hiệu quả trong môi trường ngoại giao đa văn hoá và đa ngôn ngữ.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích các bài làm của học viên ngoại giao Úc nhằm nhận diện những biểu hiện đặc thù của năng lực nội dung trong quá trình xử lý hai loại văn bản chuyên ngành: văn bản pháp lý và văn bản chính sách. Kết quả cho thấy, mặc dù học viên có khả năng nắm bắt chủ đề và một số thông tin chính, năng lực nội dung của họ vẫn chịu những hạn chế đáng kể ở các phương diện: nhận diện cấu trúc khái niệm của văn bản, duy trì tính thuật ngữ, tổ chức quan hệ nội dung và tái lập luận điểm - bằng chứng. Những hạn chế này xuất hiện đồng thời với ảnh hưởng mạnh mẽ của chuyển di ngôn ngữ thứ nhất, cho thấy việc học ngôn ngữ không tách rời việc học diễn ngôn.

Từ những phát hiện trên, nghiên cứu khẳng định rằng phát triển năng lực nội dung cần trở thành trọng tâm trong đào tạo tiếng Việt cho ngoại giao. Điều này đòi hỏi chương trình giảng dạy phải chú trọng tới phân tích thể loại, cấu trúc nội dung và chiến lược diễn ngôn, thay vì chỉ tập trung vào ngôn ngữ bề mặt. Việc tích hợp các nhiệm vụ mô phỏng thực hành nghề nghiệp có thể giúp người học từng bước tiếp cận và tái tạo thể giới pháp lý - chính sách bằng tiếng Việt một cách chính xác và hiệu quả hơn, đáp ứng yêu cầu năng lực của bài thi Level 3 cũng như nhu cầu giao tiếp chuyên môn trong môi trường ngoại giao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao, D. (2007). *Translating law*. Multilingual Matters.

2. Coyle, D., Hood, P., & Marsh, D. (2010). *CLIL: Content and language integrated learning*. Cambridge University Press.

3. Dalton-Puffer, C. (2007). *Discourse in content and language integrated learning (CLIL) classrooms*. John Benjamins.

4. Department of Foreign Affairs and Trade. (2018). *Vietnamese language proficiency examination: Level 3 exam structure*. DFAT Languages Program, Australian Government.

5. Department of Foreign Affairs and Trade. (2023). *Vietnamese curriculum: Levels 1-4*. DFAT Languages Program, Australian Government.

6. Hutchinson, T., & Waters, A. (1987). *English for specific purposes: A learning-centred approach*. Cambridge University Press.

7. Richardson, J. E. (2007). *Analysing newspapers: An approach from critical discourse analysis*. Palgrave Macmillan.

8. Riordan, S. (2019). *Modern diplomacy*. Polity Press.

9. Tiersma, P. M. (1999). *Legal language*. University of Chicago Press.

10. Van Dijk, T. A. (1997). *Discourse as structure and process*. Sage.

Tạp chí Ngôn ngữ xin bổ sung và đính chính một số nội dung sau:

THÔNG TIN BỔ SUNG

Bài viết *Các xu hướng nghiên cứu “siêu diễn ngôn” trên thế giới* của nhóm tác giả Nguyễn Văn Chính, Phan Tuấn Ly đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ số 12 năm 2025 (tr.35-44) là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học *Tương tác liên nhân trong diễn ngôn án văn của Tòa án Vương quốc Anh: Tiếp cận từ lý thuyết Siêu diễn ngôn* (Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phạm Thị Thùy Dung; Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định giao đề tài: số 179/QĐ-ĐHL ngày 05 tháng 3 năm 2025)

ĐÍNH CHÍNH

Vị trí có nội dung cần đính chính	Nội dung trước đính chính	Nội dung sau đính chính
Mục lục số 12 năm 2025 - trang 1: Cột số 1, dòng 15↑	PHAN HOÀNG ANH	PHAN HOÀNG ANH PHẠM THỊ THẢO
- trang 2: Cột 1, dòng 15↑	PHAN HOANG ANH	PHAN HOANG ANH PHAM THI THAO